

**DANH MỤC CÁC LOẠI TÀU BIỂN ĐÓNG ĐƯỢC TẠI
VIỆT NAM TRONG NĂM 2001**

(kèm theo Quyết định số 906/2001/QĐ-BGTVT ngày 30/3/2001).

| Số thứ tự | Loại tàu | Quy cách | Số lượng sản xuất trong năm 2001 |
|-----------|----------------------------|---|----------------------------------|
| 1 | Tàu hàng bách hóa | Trọng tải đến 6.500 tấn | 03 |
| 2 | Tàu chở dầu sản phẩm | Trọng tải đến 3.500 tấn | |
| 3 | Tàu khách | Đến 300 chỗ ngồi | |
| 4 | Tàu chuyên dụng tốc độ cao | Đến 32 hải lý/h | |
| 5 | Tàu nghiên cứu biển V54 | 980 cv x 2 | |
| 6 | Tàu hút bùn | Đến 500 m ³ /h | |
| 7 | Tàu hút không tự hành | Công suất đến 4170cv và năng suất đến 3.000 m ³ /h | |
| 8 | Tàu cá vỏ gỗ các loại | Công suất đến 300 cv, chiều dài đến 24 m | |
| 9 | Tàu cá vỏ sắt | Chiều dài đến 27m | |
| 10 | Tàu cá vỏ composite | Chiều dài đến 27m | |
| 11 | Tàu dịch vụ nghề cá | Đến 600 cv | |
| 12 | Tàu kiểm ngư | Đến 500 cv | |
| 13 | Tàu kéo biển | Đến 5.000 cv | |
| 14 | Sà lan biển các loại | Đến 3.000 cv | |
| 15 | Ụ nổi | Sức nâng 8.500 tấn | |

Ghi chú:

- Những loại tàu không ghi số lượng có nghĩa là các cơ sở đóng tàu trong nước đủ năng lực đáp ứng nhu cầu của thị trường.

- Số lượng sản xuất đối với tàu hàng bách hóa trọng tải 6.500T được xác định với năng lực đóng tàu tại thời điểm tháng 3 năm 2001.

BỘ TÀI CHÍNH

THÔNG TƯ số 21/2001/TT-BTC ngày 03/4/2001 hướng dẫn sửa đổi một số nội dung tại Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 04/1999/NĐ-CP của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

Căn cứ vào Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày

30 tháng 1 năm 1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 hướng dẫn thực hiện;

Qua thời gian thực hiện, Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Thông tư số 54/1999/TT-BTC nêu trên như sau:

1. Đoạn cuối tiết b, điểm 3 Mục II Thông tư số 54/1999/TT-BTC về thẩm quyền ban hành chế độ thu, nộp và sử dụng phí, lệ phí được sửa đổi như sau: "Ủy ban nhân dân tỉnh, sau khi có nghị quyết về chủ trương thu phí, lệ phí của Hội đồng

nhân dân tỉnh, thực hiện quy định mức thu và quản lý sử dụng nguồn thu đối với loại phí, lệ phí thuộc phạm vi địa phương...”.

2. Tiết b, điểm 5 Mục III Thông tư số 54/1999/TT-BTC về quản lý sử dụng tiền phí, lệ phí được thay thế bằng tiết b mới như sau:

b) Theo quy định của khoản 2 Điều 12 Nghị định số 04/1999/NĐ-CP thì tiền thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước phải phản ánh đầy đủ vào ngân sách nhà nước. Để phù hợp với các chế độ quản lý tài chính hiện hành, tạo điều kiện cho các tổ chức chủ động thực hiện nhiệm vụ được giao, trước khi nộp vào ngân sách nhà nước, các tổ chức thu phí, lệ phí được trích giữ lại một phần tiền phí, lệ phí thu được để chi cho việc tổ chức thu phí, lệ phí. Mức trích để lại cho mỗi tổ chức thu sẽ do cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy định chế độ thu, nộp và sử dụng đối với từng loại phí, lệ phí quy định, nhưng tối đa không quá 90% số tiền thực thu được của loại phí, lệ phí đó (trừ trường hợp Chính phủ và Bộ Tài chính có quy định khác).

Số phí, lệ phí được để lại được sử dụng vào những nội dung sau đây:

b1) Đối với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích thu phí, lệ phí thì số tiền phí, lệ phí được trích giữ lại theo quy định của cơ quan có thẩm quyền được tính vào doanh thu của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp hoạt động công ích thực hiện quản lý sử dụng theo quy định tại Thông tư số 06/TC-TCDN ngày 24/2/1997 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 56/CP ngày 02/10/1996 của Chính phủ về chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích và các Thông tư của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý tài chính áp dụng riêng đối với từng ngành đặc thù (nếu có).

b2) Đối với tổ chức thu phí, lệ phí khác ngoài doanh nghiệp thu phí, lệ phí nêu tại b1 trên đây thì được phân biệt như sau:

b2.1) Trường hợp, tổ chức thu phí, lệ phí được ngân sách nhà nước cấp kinh phí thường xuyên cho hoạt động thu phí, lệ phí thì số tiền được trích giữ lại được sử dụng vào các nội dung chi sau đây:

- Chi trả thù lao cho công chức, viên chức đảm nhận thêm công việc thu phí, lệ phí ngoài chức năng, nhiệm vụ được giao (bao gồm cả làm thêm giờ).

- Chi phí tiền công và các khoản phụ cấp (nếu có) cho lao động thuê ngoài (kể cả chuyên gia, tư vấn và nhân viên không thuộc biên chế của đơn vị). Thủ trưởng đơn vị thu phí, lệ phí căn cứ vào khả năng nguồn thu phí, lệ phí và tính chất, mức độ phức tạp của công việc để quyết định mức chi cho phù hợp.

- Chi sửa chữa máy móc thiết bị phục vụ trực tiếp cho công tác thu phí, lệ phí.

- Chi khác liên quan trực tiếp đến công tác thu phí, lệ phí.

- Chi trích quỹ khen thưởng cán bộ, công nhân viên trực tiếp tổ chức thu phí, lệ phí. Mức trích quỹ khen thưởng bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện.

b.2.2) Trường hợp, tổ chức thu phí, lệ phí không được ngân sách nhà nước cấp kinh phí thường xuyên cho hoạt động thu phí, lệ phí thì số tiền giữ lại được sử dụng vào các nội dung chi sau đây:

- Chi lương và các khoản phụ cấp theo chế độ quy định.

- Chi các khoản đóng góp quy định đối với

người lao động thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động.

- Chi bồi dưỡng độc hại cho người lao động theo chế độ quy định.

- Chi thanh toán tiền dịch vụ công cộng.

- Vật tư văn phòng, thông tin, tuyên truyền, liên lạc.

- Chi hội nghị, hội thảo, đào tạo nghiệp vụ phục vụ công tác thu phí, lệ phí.

- Chi công tác phí.

- Chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản cố định.

- Chi in (mua) mẫu tờ khai, giấy phép và các loại ấn chỉ phục vụ thu phí, lệ phí.

- Chi phí hoạt động nghiệp vụ đặc thù phục vụ công tác thu phí, lệ phí như: hóa chất, vật tư, xăng dầu,...

- Chi bảo hộ lao động, trang phục theo chế độ quy định, áp dụng đối với những tổ chức thu phí, lệ phí chế độ quy định phải trang bị bảo hộ lao động, trang phục.

- Chi mua sắm thiết bị, vật tư, phương tiện làm việc trực tiếp phục vụ cho việc thu phí, lệ phí theo dự toán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Các khoản chi thường xuyên khác trực tiếp phục vụ thu phí, lệ phí theo chế độ quy định.

- Chi trích quỹ khen thưởng cán bộ, công nhân viên trực tiếp tổ chức thu phí, lệ phí. Mức trích quỹ khen thưởng bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện.

b2.3) Trường hợp, khi tổ chức thu một loại phí hay lệ phí nào đó mà có yêu cầu chi khác với các nội dung chi nêu trên thì tổ chức thu phí, lệ phí

có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền quy định riêng đối với loại phí, lệ phí đó.

3. Đoạn cuối gạch đầu dòng thứ nhất điểm 1 Mục V Thông tư số 54/1999/TT-BTC được sửa đổi như sau: "Nếu tổ chức, cá nhân khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan, tổ chức thu phí, lệ phí thì có quyền khiếu nại cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo hoặc khởi kiện đến tòa án theo quy định của pháp luật". Đồng thời bãi bỏ tiết d điểm 2 Mục V Thông tư số 54/1999/TT-BTC quy định về thẩm quyền giải quyết khiếu nại của cơ quan cấp trên của cơ quan thu phí, lệ phí.

4. Tiết a điểm 5 Mục V Thông tư số 54/1999/TT-BTC được sửa đổi như sau:

a) Cán bộ thu phí, lệ phí thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc xử lý sai gây thiệt hại cho người nộp phí, lệ phí thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

5. Ban hành kèm theo Thông tư này biểu phụ lục số 1, phụ lục số 2 mới thay thế biểu phụ lục số 1, số 2 ban hành kèm theo Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 của Bộ Tài chính nêu trên.

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Các nội dung khác không đề cập tại Thông tư này vẫn thực hiện theo Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

VŨ VĂN NINH

Phụ lục số 1

DANH MỤC LOẠI PHÍ ĐƯỢC ÁP DỤNG

(ban hành kèm theo Thông tư số 21/2001/TT-BTC ngày 03/4/2001 của Bộ Tài chính).

| Số thứ tự | Danh mục | Cơ quan quy định chế độ thu, nộp |
|-----------|---|--|
| 1 | Phí xăng dầu | Chính phủ |
| 2 | Phí qua cầu thuộc Nhà nước quản lý (trừ cầu do tổ chức, cá nhân tự đầu tư xây dựng để kinh doanh) | - Bộ Tài chính quy định đối với cầu do Trung ương quản lý - Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đối với cầu địa phương quản lý |
| 3 | Phí qua phà thuộc Nhà nước quản lý (trừ phà hoạt động kinh doanh) | - Bộ Tài chính quy định đối với phà do Trung ương quản lý - Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đối với phà địa phương quản lý |
| 4 | Phí sử dụng đường bộ thuộc Nhà nước quản lý (trừ đường do tổ chức, cá nhân tự đầu tư xây dựng để kinh doanh) | - Bộ Tài chính quy định đối với đường do Trung ương quản lý - Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đối với đường địa phương quản lý |
| 5 | Phí sử dụng đường sông, sử dụng cầu, bến cảng sông do Nhà nước quản lý | - Bộ Tài chính quy định đối với đường sông do Trung ương quản lý - Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đối với đường sông địa phương quản lý |
| 6 | Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đường sắt | Bộ Tài chính |
| 7 | Phí đảm bảo hàng hải | Bộ Tài chính |
| 8 | Phí bay qua bầu trời và vùng thông báo bay | Bộ Tài chính |
| 9 | Phí sử dụng đất công, bến, bãi, mặt nước thuộc Nhà nước quản lý, gồm: a) Phí chợ b) Phí sử dụng bến bãi thuộc Nhà nước quản lý c) Phí sử dụng điểm đỗ, giữ xe các loại thuộc Nhà nước quản lý d) Phí sử dụng đất công e) Phí sử dụng mặt nước thuộc Nhà nước quản lý | - Bộ Tài chính quy định đối với tài sản thuộc Trung ương quản lý - Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đối với tài sản thuộc địa phương quản lý |
| 10 | Phí trọng tải tàu, thuyền cập cảng biển, cảng biển sông, cảng sông | Bộ Tài chính |
| 11 | Phí sử dụng tần số vô tuyến điện | Bộ Tài chính |
| 12 | Phí giám định y khoa, pháp y, giám định cổ vật, tài liệu và các giám định khác theo yêu cầu | Bộ Tài chính |
| 13 | Phí y tế dự phòng | Bộ Tài chính |
| 14 | Phí phòng dịch bệnh cho người, động vật, thực vật | Bộ Tài chính |

| | | |
|----|---|--|
| 15 | Phí bảo vệ môi trường a) Phí vệ sinh công cộng (trừ dịch vụ vệ sinh hoạt động kinh doanh) b) Phí thoát (hoặc xử lý) nước thải c) Phí bảo vệ môi trường khác | Chính phủ |
| 16 | Phí đánh giá tác động môi trường | Bộ Tài chính |
| 17 | Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa thuộc Nhà nước quản lý. | - Bộ Tài chính quy định đối với tài sản thuộc Trung ương quản lý - Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đối với tài sản thuộc địa phương quản lý |
| 18 | Phí khai thác, sử dụng tài liệu thuộc Nhà nước quản lý a) Phí sử dụng hệ thống thiết bị chứng khoán nhà nước b) Phí đọc tài liệu dầu khí c) Phí khai thác, sử dụng tài liệu khác theo quy định của pháp luật | Bộ Tài chính Bộ Tài chính Chính phủ Bộ Tài chính |
| 19 | Học phí trường công thuộc Nhà nước quản lý | Chính phủ |
| 20 | Viện phí bệnh viện công thuộc Nhà nước quản lý | Chính phủ |

Phụ lục số 2

DANH MỤC LOẠI LỆ PHÍ ĐƯỢC ÁP DỤNG

(ban hành kèm theo Thông tư số 21/2001/TT-BTC ngày 03/4/2001 của Bộ Tài chính).

| Số thứ tự | Danh mục | Cơ quan quy định chế độ thu, nộp |
|-----------|---|--|
| 1 | Lệ phí trước bạ | Chính phủ |
| 2 | Lệ phí cấp giấy phép hành nghề theo quy định của pháp luật (trừ những nghề pháp luật không quy định phải cấp giấy phép hành nghề), bao gồm: a) Lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn, điều kiện thành lập cơ sở hành nghề y dược tư nhân b) Lệ phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thương mại theo quy định tại Nghị định số 11/1999/NĐ-CP ngày 03/3/1999 c) Lệ phí cấp giấy phép hành nghề quảng cáo và hoạt động quảng cáo d) Lệ phí cấp giấy phép hành nghề chứng khoán và hoạt động chứng khoán e) Lệ phí cấp giấy phép hành nghề các hoạt động khác mà pháp luật quy định phải có giấy phép | Bộ Tài chính Bộ Tài chính Bộ Tài chính Bộ Tài chính Bộ Tài chính |
| 3 | Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật | Bộ Tài chính |

| | | |
|----|---|--------------|
| 4 | Lệ phí bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp | Bộ Tài chính |
| 5 | Lệ phí địa chính | Bộ Tài chính |
| 6 | Lệ phí đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật; chuyển đổi hợp đồng thuê nhà thuộc Nhà nước quản lý | Bộ Tài chính |
| 7 | Lệ phí bảo vệ và kiểm dịch thực vật, động vật, y tế theo quy định của pháp luật | Bộ Tài chính |
| 8 | Lệ phí cảng vụ theo quy định của pháp luật (bao gồm cảng biển, cảng sông) | Bộ Tài chính |
| 9 | Lệ phí đăng ký và cấp biển số xe máy, ô tô, tàu (tàu thủy, tàu hỏa, tàu bay), thuyền và các phương tiện khác phải đăng ký theo quy định của pháp luật | Bộ Tài chính |
| 10 | Lệ phí cấp giấy phép lắp ráp ô tô, tàu thủy, tàu bay, tàu hỏa theo quy định của pháp luật | Bộ Tài chính |
| 11 | Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ lái xe, lái tàu và các loại bằng, chứng chỉ khác theo quy định của pháp luật | Bộ Tài chính |
| 12 | Lệ phí đăng ký và cấp giấy chứng nhận được hoạt động trên tàu thủy, tàu bay và các loại phương tiện khác theo quy định của pháp luật | Bộ Tài chính |
| 13 | Lệ phí cấp giấy phép kiểm định kỹ thuật ô tô, tàu thủy, tàu bay và các phương tiện, máy móc, thiết bị, vật tư khác theo quy định của pháp luật | Bộ Tài chính |
| 14 | Lệ phí kiểm định và quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, điều kiện sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu | Bộ Tài chính |
| 15 | Lệ phí cấp giấy phép được hoạt động trong một số ngành, nghề Nhà nước quản lý theo quy định của pháp luật (trừ những hoạt động mà pháp luật không quy định phải có giấy phép hoạt động), bao gồm: a) Lệ phí cấp giấy phép hoạt động bưu chính viễn thông b) Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khai thác khoáng sản c) Lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện kinh doanh bảo hiểm d) Lệ phí cấp, gia hạn giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường e) Lệ phí cấp giấy phép đặt chi nhánh của tổ chức luật sư nước ngoài tại Việt Nam g) Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoa học và công nghệ f) Lệ phí cấp giấy phép hoạt động kinh doanh vàng bạc đá quý k) Lệ phí cấp giấy phép hoạt động kinh doanh khác mà pháp luật quy định phải có giấy phép mới được hoạt động | Bộ Tài chính |
| 16 | Lệ phí cấp hạn ngạch xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật | Bộ Tài chính |
| 17 | Lệ phí cấp bản quyền tác giả | Bộ Tài chính |
| 18 | Lệ phí độc quyền hoạt động trong một số ngành, nghề theo quy định của pháp luật | Bộ Tài chính |
| 19 | Lệ phí quản lý hành chính nhà nước tại cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài | Bộ Tài chính |

| | | |
|----|--|--|
| 20 | Lệ phí cấp hộ chiếu, giấy thông hành, giấy chứng nhận cho công dân Việt Nam và nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh và cư trú | Bộ Tài chính |
| 21 | Lệ phí qua lại biên giới giữa Việt Nam và các nước láng giềng | Bộ Tài chính |
| 22 | Lệ phí cấp giấy phép cho người Việt Nam ở nước ngoài hồi hương về Việt Nam | Bộ Tài chính |
| 23 | Lệ phí về giải quyết các việc về quốc tịch Việt Nam | Chính phủ |
| 24 | Lệ phí tòa án, án phí | Chính phủ |
| 25 | Lệ phí chứng thư, gồm: a) Lệ phí đăng ký hộ tịch b) Lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp c) Lệ phí chứng thư khác theo quy định của pháp luật | Bộ Tài chính |
| 26 | Lệ phí công chứng nhà nước | Bộ Tài chính |
| 27 | Lệ phí cấp giấy phép đặt và hoạt động văn phòng đại diện các tổ chức kinh tế nước ngoài tại Việt Nam | Bộ Tài chính |
| 28 | Lệ phí thẩm định theo quy định của pháp luật | Bộ Tài chính |
| 29 | Lệ phí hải quan | Bộ Tài chính |
| 30 | Lệ phí cấp giấy phép lắp đặt các công trình ngầm theo yêu cầu | Bộ Tài chính |
| 31 | Lệ phí tham gia đấu thầu, đấu giá theo yêu cầu | Bộ Tài chính |
| 32 | Lệ phí cấp giấy phép sử dụng các chất nổ, các phương tiện nổ, vũ khí, khí tài theo quy định của pháp luật | Bộ Tài chính |
| 33 | Lệ phí quản lý hành chính về trật tự an toàn xã hội: a) Lệ phí đăng ký và quản lý hộ khẩu b) Lệ phí cấp chứng minh thư nhân dân | Bộ Tài chính Bộ Tài chính Bộ Tài chính |
| 34 | Lệ phí hoa hồng chữ ký (dấu khí ...) | Bộ Tài chính |
| 35 | Lệ phí thi | Bộ Tài chính |

THÔNG TƯ số 22/2001/TT-BTC ngày 03/4/2001 sửa đổi Thông tư số 146/1999/TT-BTC ngày 17/12/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc miễn thuế, giảm thuế cho các đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10.

Căn cứ các luật thuế, pháp lệnh thuế hiện hành;

Căn cứ Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29/6/1998 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần;

Căn cứ Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10;

Căn cứ Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10/9/1999 của Chính phủ về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp nhà nước;

Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện ưu đãi về thuế cho các đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước như sau: